

Số: 455/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 08 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Tân Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Biên bản họp UBND tỉnh ngày 07 tháng 3 năm 2024 (Biên bản số 75/BB-UBND);
Theo đề nghị của UBND huyện Tân Châu tại Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1047/TTr-STNMT ngày 26 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Châu với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thanh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+..	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		110.319,85	796,92	4.784,47	8.647,77	10.531,31	26.017,93	15.664,10	11.254,73	3.792,94	4.063,94	14.469,62	4.375,00	5.921,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.066,82	486,90	4.432,96	8.051,23	9.449,89	23.092,94	15.025,02	9.318,94	3.452,31	3.583,17	8.693,43	3.657,28	4.822,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	311,00		79,91	199,01		32,08							
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.786,72	65,05	1.039,01	2.334,90	2.932,62	1,99	179,92	86,83	356,42	795,70	137,04	1.475,58	1.381,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.518,63	404,81	3.158,58	5.245,97	5.653,76	4.678,46	7.849,34	6.562,14	3.064,82	2.755,38	2.556,76	2.171,00	3.417,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.616,51					18.051,39	6.640,44	636,70			4.287,98		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74										33,74		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80		5,95	48,77		305,24		1.570,98			1.667,86		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>56,02</i>		<i>5,95</i>	<i>48,77</i>		<i>1,30</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	139,75	17,02	5,66	18,91	3,71		0,85	30,58	20,15	9,17	9,92	7,88	15,90
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.061,67	0,02	143,85	203,67	859,80	23,78	354,47	431,71	10,92	22,92	0,13	2,82	7,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.253,03	310,02	351,51	596,54	1.081,42	2.924,99	639,08	1.935,79	340,63	480,77	5.776,19	717,72	1.098,37
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	289,42		4,41	73,34	25,23	9,79	7,27			26,31		136,00	7,07
2.2	Đất an ninh	CAN	43,79	2,80				0,50			0,71	25,09			14,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	197,90				122,90							75,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,88	30,41	15,02	26,57	1,09	1,57	2,93	0,68	6,01	7,19	0,58	1,56	1,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	464,94	12,02	24,89	13,29	58,95	20,17	138,66	73,46	39,19	17,31	8,92	1,20	56,88
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	339,83		11,88	9,59	16,11	247,00	22,44			16,95		15,86	
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,34		5,62		5,49	6,27	5,66			1,30			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thạnh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+..	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,86		14,33	77,02	20,40	77,91	60,82	23,71	0,41	33,46	7,83	34,08	12,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.690,61	72,86			366,29	2.166,21		1.327,90	94,23	86,35	5.257,82	105,79	213,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	30,98		7,64	1,81	7,75	0,39	6,53	4,22	0,44	1,99	0,18	0,03	
3	Đất chưa sử dụng	CSD													
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	894,00			146,80	397,20			350,00					
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	796,92	796,92											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	47.518,63	404,81	3.158,58	5.245,97	5.653,76	4.678,46	7.849,34	6.562,14	3.064,82	2.755,38	2.556,76	2.171,00	3.417,61
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	33.249,05		5,95	48,77		18.356,63	6.640,44	2.207,68			5.989,58		
6	Khu du lịch	KDL	27,00	27,00											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	197,90				122,90							75,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC													
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM													
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV													
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.996,92		163,38	217,79	203,95	209,05	203,31	184,43	107,51	132,10	219,69	139,56	216,14
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	452,92		24,89	13,29	58,95	20,17	138,66	73,46	39,19	17,31	8,92	1,20	56,88

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thạnh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,55	0,15					0,39				0,01		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Không có.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tân Châu, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Tân Châu có trách nhiệm:


- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tân Châu, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT. (Hài 32)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến